TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 351/2023/DS-ST
Ngày: 12-9-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Tuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Anh Thư - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 03 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 123/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà B.T.N, sinh năm 1978
Địa chỉ: Đường S, Phường D, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà H.T.K.L, sinh năm 1958
Địa chỉ: Đường D, Phường D, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông L.P.S, sinh năm 1965
Địa chỉ: Đường D, Phường D, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà B.T.N trình bày:

Do có sự quen biết, ngày 15/6/2022 bà và chồng là ông L.P.S cho bà H.T.K.L vay số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng). Hai bên có 02 hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng N.T.T, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006104 quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn trả tiền vào ngày 31/12/2022

2. Hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006105 quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Thời hạn trả tiền vào ngày 31/01/2023.

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn của cả hai hợp đồng và đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà L vẫn không trả tiền cho vợ chồng bà.

Bà N khởi kiện yêu bà L phải trả toàn bộ số tiền vốn gốc là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày bà L vi phạm đến ngày bà L trả xong nợ cho vợ chồng bà.

- Bị đơn bà H.T.K.L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hoà giải cũng như các văn bản tố tụng khác nhưng bà L không nộp tài liệu, chứng cứ cũng như không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến việc giải quyết vụ án vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng và xét xử vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông L.P.S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 20/4/2023, ông S trình bày: Ông xác nhận ông và vợ là bà B.T.N có cho bà H.T.K.L vay tổng cộng 700.000.000 đồng, không có lãi suất. Hai bên có xác lập hợp đồng nội dung như vợ ông là bà N trình bày. Đến nay đã quá thời của cả hai hợp đồng nhưng bà L vẫn trả tiền cho vợ chồng bà.

Ông đồng ý để bà N khởi kiện bà L yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng tiền lãi với lãi suất 10%/năm kể từ ngày bà L vi phạm đến khi bà L trả hết nợ cho vợ chồng bà.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật về tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ giai đoạn thụ lý đến khi nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng, tuy nhiên bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản pháp luật nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay là vi phạm quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng. Tiền lãi đề nghị Hội đồng xét xử tính lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tục tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa bà N và bà L là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bị đơn bà H.T.K.L có địa chỉ cư trú tại Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông L.P.S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét thấy, Hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006104 quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn trả tiền vào ngày 31/12/2022 và Hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006105 quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Thời hạn trả tiền vào ngày 31/01/2023 là chứng cứ bà N nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình. Bà L cũng đã được tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Tuy nhiên, bà L vắng mặt trong quá trình Tòa tiến hành tố tụng và không có văn bản phản đối chứng cứ do bà N đưa ra nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ mà bà N nộp cho Tòa án để xét xử vụ án.

- Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ gốc:

Căn cứ vào 02 hợp đồng vay tiền có cơ sở xác định bà H.T.K.L có vay của bà N tổng số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng).

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Mặc dù các bên thỏa thuận bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà N và ông S vào ngày 31/12/2022 theo Hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006105 quyển số 06/2022/TP/CC-SCC/HĐGD và ngày 31/01/2023 theo Hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006105 quyển số 06/2022/TP/CC-SCC/HĐGD, nhưng cho đến nay bà L cũng không thực hiện bất kỳ đợt thanh toán nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Vì vậy,

yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền gốc là có căn cứ nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Đối với yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả:*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả khi đã quá hạn 02 hợp đồng với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc.

Tại khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương đương với thời gian chậm trả nợ gốc.*

Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với lãi suất 10%/năm (tương đương 0,0274%/ngày) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ vào hợp đồng, số tiền lãi chậm trả được tính như sau:

1. Đối với hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006104 quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD, với số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, thời hạn trả tiền vào ngày 31/12/2022. Như vậy ngày bị đơn bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 01/01/2022, tính đến ngày 12/9/2023 là 343 ngày.

343 ngày x 0,0274%/ngày x 200.000.000 đồng = 18.796.400 đồng

2. Đối với hợp đồng vay tiền không lãi suất số công chứng 006105 quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Thời hạn trả tiền vào ngày 31/01/2023. Như vậy ngày bị đơn bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 01/02/2023, tính đến ngày 12/9/2023 là 312 ngày.

312 ngày x 0,0274%/ngày x 500.000.000 đồng = 42.744.000 đồng

Như vậy, bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N và ông S lãi chậm trả với tổng số tiền là: 18.796.400 đồng + 42.744.000 đồng = 61.720.400 đồng

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bà H.T.K.L có nghĩa vụ trả cho bà B.T.N và ông L.P.S tổng số tiền 761.720.400 (bảy trăm sáu mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi ngàn, bốn trăm) đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, tiền lãi là 61.720.400 (sáu mươi mốt triệu, bay trăm hai mươi ngàn, bốn trăm) đồng.

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: 34.468.816 (ba mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi tám ngàn, tám trăm mười sáu) đồng, bà H.T.K.L chịu.

Bà B.T.N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.320.000 (mười sáu triệu, ba trăm hai mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 001333 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày: Đối với bà N kể từ ngày tuyên án; đối với bà L kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan